TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/KDTM - PT
Ngày: 24 – 6 – 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số: 05/2021/TLPT – KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án kinh doanh thương mại số: 01/2021/KDTM – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXPT – KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐPT – DS ngày 28 tháng 4 năm 2021, Thông báo số: 219/TB – TA ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc hoãn phiên toà xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại và Thông báo số 233/TB – TA ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án dân sự, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty TNHH N.

Địa chỉ: đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T, Chức vụ: Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, thành Phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Thái S, Chức vụ: Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị Xuân H, sinh năm: 1980. Vắng mặt

Địa chỉ nơi cư trú: phường H, quận C, TP. Đà Nẵng (địa chỉ cũ: đường L, phường H, quận C, TP. Đà Nẵng); địa chỉ nơi làm việc: Tổng Công ty Cổ phần Y tế D, đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH N, là nguyên đơn.

5. Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị Lệ T đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) trình bày:*

Công ty N và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 về cung cấp mặt hàng kính bảo hộ, số lượng 140.000 chiếc, đơn giá 10.000 đồng/chiếc, giá trị sau VAT là 1.540.000.000đ. Công ty T đã tạm ứng cho Công ty N 420.000.000đ. Thời gian giao hàng vào ngày 16.4.2020 đến ngày 20.4.2020, giá trị hợp đồng còn lại là 1.120.000.000 đồng thanh toán trước khi nhận hàng và chứng từ thanh toán. Việc ký kết hợp đồng này thực chất là do Bà Hồ Thị Xuân H đứng ra giao dịch, thỏa thuận với Công ty N, số tiền tạm ứng là của Bà H, không phải là của Công ty T. Công ty N ký hợp đồng với Công ty T là theo yêu cầu của Bà H.

Đến ngày 16/4/2020 Công ty T hủy hợp đồng, không nhận hàng. Như vậy Công ty T và Bà Hồ Thị Xuân H đã vi phạm nghiêm trọng Điều 6 của Hợp đồng. Công ty N yêu cầu chấm dứt Hợp đồng mua bán với Công ty T, buộc Công ty T và Bà Hồ Thị Xuân H liên đới bồi thường thiệt hại và thanh toán tổng số tiền 1.381.840.000 đồng cho Công ty N, cụ thể:

+ Bồi thường thiệt hại của Hợp đồng mua bán là 1.120.000.000 đồng và lãi suất cơ bản Vietcombank (0,8%/tháng) tạm tính từ tháng 4 đến tháng 7.2020 là 35.840.000 đồng.

+ Khoản tiền phạt tương đương 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm tính trên số tiền vi phạm 1.120.000.000 đồng là 89.000.000 đồng.

+ Bồi thường thiệt hại khoản chi phí thiệt hại phát sinh đến tháng 7.2020 (lưu kho tại Cảng, chi phí cho Hải quan, thuê xe, thuê bốc vác hàng hóa, thuê kho, ...) do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T không nhận hàng là 137.000.000 đồng.

** Theo đơn trình bày, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, Ông Hồ Thái S, đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T (gọi tắt là Công ty T) trình bày:*

Lý do Công ty không nhận hàng là vì trong hợp đồng không ghi rõ chất lượng sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ, hàng mẫu không đạt chất lượng theo yêu cầu của khách hàng nên bị khách hàng trả lại. Bà Hồ Thị Xuân H chỉ là người giới thiệu mua hàng cho Công ty. Công ty T không tiếp tục hợp đồng mua bán với Công ty N mà chấp nhận mất số tiền đã tạm ứng là 420.000.000 đồng cho Công ty N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Hồ Thị Xuân H:* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Bà Hồ Thị Xuân H đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, Bà H không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên tòa.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, 68, khoản 4 Điều 91, Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 4, 6, 24, 25, 34, 35, 37, 39, 42, khoản 1 Điều 50, 56, 300, 301, khoản 2 Điều 302, khoản 2 Điều 310, 311, 318 Luật Thương mại.

- Điều 288 Bộ luật Dân sự;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

Đình chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T. Công ty TNHH N không phải giao và Công TNHH Thương mại và dịch vụ T không phải nhận hàng hóa theo Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T về việc chịu một phần thiệt hại cho Công ty TNHH N số tiền là 420.000.000 đồng, tương đương số tiền tạm ứng mà Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T đã chuyển cho Công ty TNHH N theo Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020. Công ty TNHH N được sở hữu số tiền Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T tạm ứng 420.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại và thanh toán số tiền 1.381.840.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng Công ty T tự nguyện chịu (đã thu và chi xong).

4. Về án phí: Công ty TNHH N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.455.000 đồng, được khấu trừ số tiền 26.727.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000373 ngày 09.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Công ty TNHH N còn phải nộp số tiền án phí là 26.728.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và thi hành án dân sự.

* Ngày 19/2/2021, Công ty N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty N, buộc Công ty T phải trả số tiền là 1.381.840.000đ.

* Ngày 03/3/2021, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số: 233/QĐKNPT – VKS – KDTM, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, giải quyết theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, vì các lý do:

- Tòa án không tiến hành xác minh thu thập đầy đủ các chứng cứ để xác định thiệt hại thực tế do Công ty T vi phạm hợp đồng gây ra dẫn đến việc không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại hợp đồng của Công ty N đối với Công ty T số tiền 1.120.000.000 đồng là không chính xác và thiếu căn cứ.
- Tòa án áp dụng Điều 310 Luật thương mại để tuyên Đình chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB /2020-HĐMB giữa Công ty N và Công ty T là áp dụng không đúng pháp luật, tuyên vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Tòa án đã chấp nhận số tiền 261.840.000 đồng, chỉ còn lại khoản yêu cầu bồi thường hợp đồng là 1.120.000.000 đồng là không được Tòa án chấp nhận do đó chỉ tính án phí trên số tiền không được chấp nhận.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp Công ty N thay đổi một phần nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện về giá trị bồi thường, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, buộc Công ty T bồi thường cho Công ty N do đơn phương chấm dứt hợp đồng với số tiền là 754.200.000đ, trong đó: phạt vi phạm hợp đồng là 78.400.000đ và bồi thường thiệt hại với số tiền là 675.800.000đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thay đổi nội dung Quyết định kháng nghị số: 233/QĐKNPT – VKS – KDTM ngày 03/3/2021, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo đã sửa đổi một phần của Công ty N tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Hồ

Thị Xuân H nhưng đại diện Công ty T và Bà H vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về việc thay đổi một phần kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N tại phiên tòa phúc thẩm. Tại cấp sơ thẩm, Công ty N yêu cầu Tòa án buộc Công ty T và Bà Hồ Thị Xuân H liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty N do đơn phương chấm dứt hợp đồng với số tiền 1.381.840.000 đồng, trong đó: tiền còn lại phải thanh toán theo hợp đồng là 1.120.000.000đ, lãi suất là 35.840.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 89.000.000 đồng, các khoản phát sinh khác là 137.000.000đ. Tại cấp phúc thẩm, đại diện Công ty N sửa đổi một phần kháng cáo và yêu cầu khởi kiện, cụ thể số tiền Công ty T và Bà Hồ Thị Xuân H liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty N là 754.200.000đ, gồm: phạt vi phạm hợp đồng là 78.400.000đ và bồi thường thiệt hại là 675.800.000đ. Xét việc sửa đổi một phần kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ là giảm về giá trị yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, không thay đổi quan hệ tranh chấp, không vượt quá phạm vi kháng cáo, phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 5, 244 và Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Theo thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số: NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 thì Công ty N có nghĩa vụ giao 140.000 chiếc kính bảo hộ và Công ty T có nghĩa vụ nhận hàng tại kho bên bán (Công ty N), thời gian giao hàng từ ngày từ 16 – 20/4/2020, thanh toán giá trị hợp đồng là 1.540.000.000đ, giá trị hợp đồng chưa có thuế VAT là 1.400.000.000đ. Thỏa thuận của các bên là phù hợp với các Điều 24, 25, 34, 35, 37 Luật Thương mại nên hợp đồng có hiệu lực, phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[4] Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty T đã tạm ứng số tiền 420.000.000đ cho Công ty N. Giá trị hợp đồng còn lại được Công ty T thanh toán trước khi nhận hàng và chứng từ hàng hóa. Đến ngày 16/4/2020, Công ty T hủy bỏ hợp đồng, không nhận hàng, với lý do hàng hóa gửi cho khách hàng và bị khách hàng trả lại, sản phẩm kém. Công ty T chỉ tranh chấp về chất lượng hàng hóa, không tranh chấp nội dung nào khác của hợp đồng.

[5] Xét Hợp đồng mua bán số: NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 thì thấy:

[5.1] Tại Điều 1 các bên thỏa thuận về chất lượng hàng hóa: "*hàng mới 100%, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất*". Ngoài ra, hai bên không thỏa thuận nội dung nào khác về chất lượng hàng hóa. Khi ký kết hợp đồng, Công ty N đã gửi mẫu kính bảo hộ và Công ty T đã đồng ý với mẫu sản phẩm này. Công ty N đã thực hiện đúng theo hợp đồng, cụ thể: *kính bảo hộ bán cho Công ty T kèm theo tài liệu gồm tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 103268265660 ngày 20/4/2020, hóa đơn thương mại và Packing List ngày 28/3/2020 chứng minh hàng mới 100%, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất*. (Bl 111 – 115).

[5.2] Công ty T cung cấp Công văn của Công ty TNHH MTV giải pháp thương mại Phú Thịnh về việc yêu cầu hoàn trả lại tiền đặt cọc vì hàng mẫu không đạt chất lượng (Bl 75). Tuy nhiên, hợp đồng mua bán giữa Công ty T và Công ty N không có thỏa thuận ràng buộc hàng hóa do Công ty N cung cấp phải được sự chấp nhận của Công ty TNHH MTV giải pháp thương mại Phú Thịnh. Việc Công ty Phú Thịnh từ chối hàng hàng mẫu do Công ty T cung cấp không chứng minh được hàng hóa của Công ty N không phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng được ký giữa Công ty N và Công ty T.

[5.3] Công ty T cũng không có văn bản thông báo hay khiếu nại về chất lượng kính bảo hộ do Công ty N cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh hàng hóa do Công ty N cung cấp không phù hợp với hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020, theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại; đồng thời cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chất lượng hàng hóa.

[5.4] Từ những phân tích trên thấy rằng Công ty N đã cung cấp kính bảo hộ theo đúng thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng đã ký kết. Công ty T cho rằng kính bảo hộ do Công ty N cung cấp không đúng chất lượng theo hợp đồng và từ chối nhận hàng, đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở.

[6] Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để kết luận Công ty T vi phạm nghĩa vụ nhận hàng theo thỏa thuận tại điều 2 Hợp đồng mua bán, vi phạm nghĩa vụ cơ bản của bên mua theo quy định tại khoản 1 Điều 50, 55 và 56 Luật Thương mại. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty T là vi phạm quy định tại Điều 310 Luật Thương mại. Do đó, Công ty N có quyền yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại 300, 301, khoản 2 Điều 311 Luật Thương mại. Theo yêu cầu của các bên đương sự, Hội đồng xét xử đình chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán số: NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 được ký giữa Công ty N và Công ty T.

[7] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N là không đúng. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của Công ty N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty T đã được sửa đổi một phần tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể:

[7.1] Về Phạt vi phạm hợp đồng. Tại Điều 6 của Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020, các bên có thỏa thuận về mức phạt vi phạm tương đương 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Công ty T đã tạm ứng số tiền là 420.000.000đ, do đó giá trị hợp đồng bị vi phạm là 1.400.000.000đ (chưa có thuế VAT) - 420.000.000 = 980.000.000đ. Công ty N phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 980.000.000đ x 8% = 78.400.000đ.

[7.2] Về giá trị bồi thường thiệt hại thực tế và trực tiếp do đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Theo quy định tại Điều 305 Luật Thương mại, Công ty N yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty T gây ra; nếu không áp dụng các biện pháp đó, Công ty T có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được. Thực hiện nghĩa vụ hạn chế tổn thất, Công ty N đã thanh lý toàn bộ lô hàng cho bên thứ ba, với giá trị là 304.200.000đ, theo các Hợp đồng mua bán được ký giữa Công ty Cổ phần Bảo hộ lao động Phú Quý với Công ty N giá trị thanh lý 120.000 kính bảo hộ là 264.000.000đ, bán lẻ: 20.400.000đ + 19.800.000đ. Việc thanh lý được thực hiện có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận giá trị tổn thất mà Công ty N hạn chế được là 304.200.000đ. Do Công ty N yêu cầu khấu trừ giá trị thiệt hại với số tiền Công ty T đã tạm ứng nên Hội đồng xét xử buộc Công ty T tiếp tục thanh toán giá trị tổn thất còn lại cho Công ty N, là (giá trị hàng hóa của hợp đồng: 1.400.000.000 (chưa có VAT) - giá trị tổn thất hạn chế được: 304.200.000đ - giá trị tạm ứng của hợp đồng: 420.000.000đ) = 675.800.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 311 và Điều 316 Luật Thương mại.

[7.3] Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện đã được sửa đổi một phần tại phiên tòa phúc thẩm của Công ty N, buộc Công ty T phải bồi thường cho Công ty N số tiền là **754.200.000đ**, trong đó: phạt vi phạm hợp đồng là 78.400.000đ và bồi thường thiệt hại với số tiền là 675.800.000đ.

[7.4] Đối với kháng cáo của Công ty N về yêu cầu buộc Bà Hồ Thị Xuân H có nghĩa vụ liên đới với Công ty T bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng cho Công ty N. Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 được ký kết giữa hai pháp nhân là Công ty N và Công ty T. Cá nhân Bà H không phải là một bên ký kết, không có các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa này. Do vậy, yêu cầu của Công ty N buộc Bà H liên đới chịu trách nhiệm bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng là không phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự nên nội dung kháng cáo này của Công ty N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa. Đại diện Viện Kiểm sát đã thay đổi nội dung Quyết định kháng nghị số: 233/QĐKNPT – VKS – KDTM ngày 03.3.2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của Công ty N đã được sửa đổi tại phiên tòa, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty T. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại:

[9.1] Án phí sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 754.200.000đ phải trả cho Công ty N là [20.000.000đ + (354.200.000 đ x 4%)] = 34.168.000đ, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9.2] Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty N không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, 244, 284 và khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 24, 25, 34, 35, 37, 39, 50, 55, 56, khoản 1 Điều 300, 301, 302, 310, 311, 316 Luật Thương mại.

- Điều 288 Bộ luật Dân sự.

- Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo đã sửa đổi của nguyên đơn là Công ty TNHH N tại phiên tòa phúc thẩm;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 233/QĐKNPT – VKS – KDTM ngày 03 thang 03 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng sau khi thay đổi tại phiên tòa phúc thẩm;

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM - ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".*

Đình chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán số NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.

Buộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T phải trả cho Công ty TNHH N số tiền là 754.200.000đ *(Bảy trăm năm mươi tư triệu, hai trăm ngàn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc yêu cầu Bà Hồ Thị Xuân H liên đới chịu trách nhiệm bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng theo Hợp đồng mua bán số: NTU-HXH/2020-HĐMB ngày 09.4.2020 được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T và Công ty TNHH N.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T tự nguyện chịu (đã thu và chi xong).

4. Án phí kinh doanh thương mại:

4.1. Án phí sơ thẩm:

a. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T phải chịu án phí sơ thẩm là 34.168.000đ *(ba mươi tư triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn đồng).*

b. Hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.727.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng)* tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000373 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

4.2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH N không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 08133 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THA DS huyện Hòa Vang;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu